Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2011
đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số	138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 20 tháng 01 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 7 năm 2011
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hảo	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Hoa	Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc

Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**3**	**5.393.766**	**5.232.743**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**4**	**10.635.620**	**8.239.851**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**5**	**104.748.399**	**79.653.830**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		71.565.887	79.499.786
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		33.197.058	159.666
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(14.546)	(5.622)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**6**	**711.551**	**7.181**
1	Chứng khoán kinh doanh		719.292	10.830
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.741)	(3.649)
V	**Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác**		**-**	**34.686**
VI	**Cho vay khách hàng**		**204.145.560**	**171.241.318**
1	Cho vay khách hàng	7	209.417.633	176.813.906
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(5.272.073)	(5.572.588)
VII	**Chứng khoán đầu tư**		**28.879.738**	**32.811.215**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9(a)	26.027.134	22.780.947
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9(b)	3.158.515	10.329.560
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	9(a)	(305.911)	(299.292)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**2.623.938**	**3.955.000**
1	Vốn góp liên doanh	10(a)	651.812	1.563.346
2	Đầu tư vào công ty liên kết	10(b)	18.693	22.965
3	Đầu tư dài hạn khác	10(c)	2.161.359	2.524.588
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10(c)	(207.926)	(155.899)
IX	**Tài sản cố định**		**2.605.353**	**1.586.093**
1	Tài sản cố định hữu hình	11	1.460.830	1.178.813
a	*Nguyên giá*		*4.190.184*	*3.539.302*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.729.354)*	*(2.360.489)*
2	Tài sản cố định vô hình	12	1.144.523	407.280
a	*Nguyên giá*		*1.386.884*	*606.920*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(242.361)*	*(199.640)*
X	**Tài sản Có khác**		**7.006.125**	**4.859.421**
1	Các khoản phải thu	13(a)	2.652.914	1.920.236
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	3.417.773	2.358.165
3	Tài sản Có khác	13(c)	935.438	581.020
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**366.750.050**	**307.621.338**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**14**	**38.866.234**	**10.076.936**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**15**	**47.962.375**	**59.535.634**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		22.725.480	53.950.694
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		25.236.895	5.584.940
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**16**	**226.909.438**	**204.755.949**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**17**	**11.474**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**-**	**20**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**18**	**2.071.383**	**3.563.985**
VII	**Các khoản nợ khác**		**21.450.706**	**8.832.053**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	2.949.343	2.639.960
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		6.789	2.088
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	17.600.645	5.180.804
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	893.929	1.009.201
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**337.271.610**	**286.764.577**
VIII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		20.739.157	14.255.875
a	*Vốn điều lệ*		*19.698.045*	*13.223.715*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*995.952*	*987.000*
c	*Vốn khác*		*45.160*	*45.160*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.438.244	1.456.675
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		196.570	269.314
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		70.442	35.631
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.890.793	4.719.234
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*2.676.183*	*1.645.856*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*4.214.610*	*3.073.378*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**20**	**29.335.206**	**20.736.729**
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**143.234**	**120.032**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**366.750.050**	**307.621.338**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**			
1	Bảo lãnh vay vốn		25.850	251
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		32.696.320	34.540.188
3	Bảo lãnh khác		15.384.088	15.601.352
II	**Các cam kết đưa ra**			
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		4.825.942	1.100.805

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó tổng giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	9.655.805	6.112.193	34.002.684	20.587.489
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(5.765.269)	(3.993.744)	(20.934.602)	(12.392.225)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**3.890.536**	**2.118.449**	**13.068.082**	**8.195.264**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	102.774	863.069	1.626.204	1.917.376
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	23	(194.705)	(145.973)	(711.100)	(502.130)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**23**	**(91.931)**	**717.096**	**915.104**	**1.415.246**
III	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**24**	**238.052**	**180.209**	**1.179.584**	**561.680**
IV	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**25**	**234**	**(2.421)**	**(5.896)**	**18.149**
V	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**(13.982)**	**115.467**	**(24.680)**	**268.381**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	99.495	328.109	318.713	724.852
6	Chi phí hoạt động khác	27	(165.032)	(17.516)	(1.616.423)	(144.780)
VI	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**27**	**(65.537)**	**310.593**	**(1.297.710)**	**580.072**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**28**	**872.581**	**325.115**	**1.038.817**	**492.026**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**29**	**(1.997.297)**	**(1.430.002)**	**(5.729.646)**	**(4.577.785)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**2.832.656**	**2.334.506**	**9.143.655**	**6.953.033**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**30**	**(1.717.386)**	**(836.678)**	**(3.413.462)**	**(1.384.183)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.115.270**	**1.497.828**	**5.730.193**	**5.568.850**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải. Quận Hoàn Kiếm. Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(374.754)	(274.542)	(1.489.048)	(1.265.808)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(374.754)**	**(274.542)**	**(1.489.048)**	**(1.265.808)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**740.516**	**1.223.286**	**4.241.145**	**4.303.042**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**1.249**	**(5.983)**	**(20.521)**	**(21.248)**
XVI	**Lợi nhuận thuần trong kỳ**		**741.765**	**1.217.303**	**4.220.624**	**4.281.794**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (điều chỉnh lại)**	**20(c)**	**377**	**618**	**1.805**	**1.886**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó tổng giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	32.943.076	19.848.243
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.625.219)	(11.606.015)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	915.104	1.417.574
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.197.258	904.205
5	Thu nhập/ (chi phí) khác	(1.521.041)	244.382
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	220.106	334.053
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.217.988)	(3.969.792)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.395.101)	(1.336.828)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**6.516.195**	**5.835.822**
	Thay đổi về tài sản hoạt động		
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.500.899	1.966.969
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	681.174	6.045.940
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	46.160	-
12	Các khoản cho vay khách hàng	(32.603.727)	(35.192.780)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay KH	(3.842.717)	(306.069)
14	Tài sản hoạt động khác	(1.156.322)	(868.869)
	Thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	28.789.298	(12.501.464)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(11.573.259)	20.700.118
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	22.153.489	35.684.387
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.492.602)	3.177.927
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(196.987)
21	Công nợ hoạt động	13.177.335	1.114.669
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(517.411)	(438.643)
I	**Tiền thuần thu từ cho hoạt động kinh doanh**	**22.678.512**	**25.021.020**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.495.797)	(543.391)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.225	1.536
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.098)	(443)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(11.676)	(503.980)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1.814.860	292.195
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	126.094	138.726
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	149.017	-
II	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư**	**583.625**	**(615.357)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Phát hành cổ phiếu trong năm	4.363.918	1.122.855
2	Cổ tức (Cổ phiếu lẻ) đã trả bằng tiền	(93)	(1.452.103)
III	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính**	**4.363.825**	**(329.248)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**27.625.962**	**24.076.415**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**	**96.678.346**	**72.601.931**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 31)**	**124.304.308**	**96.678.346**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó tổng giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 6 ngày 29 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của ngân hàng là 19.698.045.140.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2011		**31/12/2010**	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	90,72%	1.199.666.918	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	9,28%	122.704.534	9,28%
	1.969.804.514	**100%**	**1.322.371.452**	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 7 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã có Quyết định số 738/QĐ-NHNN về quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng. Ngày 6 tháng 5 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương thặng dư còn lại thuộc về vốn Nhà nước và phần chênh lệch vốn Nhà nước còn lại.

Ngày 25 tháng 08 năm 2011, Ngân hàng Ngoại thương Việt nam và Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt nam đã thực hiện ký Biên bản bàn giao vốn, tài sản, công nợ.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi lăm (75) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(e) Công ty con

Công ty con	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng*
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Vietcombank có 12.507 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.415 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) Ghi nhận

Vietcombank ghi nhận các khoản đầu tư tại ngày ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN ("Quyết định 18"), dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc — 25 năm
- Máy móc, thiết bị — 3-5 năm
- Phương tiện vận tải — 6 năm
- Các tài sản cố định khác — 4 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cở sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh ("lợi nhuận trích quỹ") của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(n) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong năm, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ được ghi nhận là khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

(o) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua NHNN là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền dự kiến thu được trong tương lai.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	3.470.331	3.238.396
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.326.802	1.462.824
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	8.714	13.396
Vàng	587.919	518.127
	5.393.766	**5.232.743**

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.429.351	3.058.043
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.206.269	5.181.808
	10.635.620	**8.239.851**

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	12.242	79.097
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.456.733	13.361.116
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.899.795	36.267.312
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.197.117	29.792.261
	71.565.887	**79.499.786**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	20.326.604	150.200
Cho vay bằng ngoại tệ	12.870.454	9.466
	33.197.058	**159.666**
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(14.546)	(5.622)
	33.182.512	**154.044**
	104.748.399	**79.653.830**

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	14.546	1.132
Dự phòng cụ thể	-	4.490
Số dư cuối kỳ	**14.546**	**5.622**

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.132	6.398
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	13.414	(5.266)
Số dư cuối kỳ	**14.546**	**1.132**

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.490	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	(4.490)	4.490
Số dư cuối kỳ	**-**	**4.490**

6. Chứng khoán kinh doanh

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	11.337	10.830
	11.337	**10.830**
Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành		
Đã niêm yết	509.955	-
Chưa niêm yết	198.000	-
	707.955	**-**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.741)	(3.649)
	711.551	**7.181**

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.649	233
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 25)	4.092	3.416
Số dư cuối kỳ	**7.741**	**3.649**

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	206.061.931	174.288.885
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.470.746	1.184.880
Cho thuê tài chính	1.286.698	1.190.898
Các khoản trả thay khách hàng	425.005	149.243
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	45.157	-
Nợ cho vay được khoanh	128.096	-
	209.417.633	**176.813.906**

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	175.584.529	155.563.351
Nợ cần chú ý	29.575.108	16.103.003
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.257.457	1.164.353
Nợ nghi ngờ	653.072	390.534
Nợ có khả năng mất vốn	2.347.467	3.592.665
	209.417.633	**176.813.906**

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	123.311.798	94.715.390
Trung hạn	23.008.675	20.682.088
Dài hạn	63.097.160	61.416.428
	209.417.633	**176.813.906**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	69.421.221	61.249.054
Công ty trách nhiệm hữu hạn	38.452.780	32.851.968
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.174.727	9.744.238
Hợp tác xã và công ty tư nhân	4.411.825	6.510.681
Cá nhân	20.857.916	18.709.093
Khác	63.099.164	47.748.872
	209.417.633	**176.813.906**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Xây dựng	12.185.208	10.479.503
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	15.408.613	14.158.727
Sản xuất và gia công chế biến	82.820.734	63.622.119
Khai khoáng	9.769.738	11.454.950
Nông lâm, thủy hải sản	2.445.791	2.071.144
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	11.803.491	12.167.693
Thương mại, dịch vụ	45.261.204	38.862.585
Nhà hàng, khách sạn	5.735.941	3.969.130
Các ngành khác	23.986.913	20.028.055
	209.417.633	**176.813.906**

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Dự phòng chung	1.464.435	1.279.097
Dự phòng cụ thể	3.807.638	4.293.491
	5.272.073	**5.572.588**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	**Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)**
Số dư đầu kỳ	1.279.097	1.072.050
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	168.850	199.229
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	16.488	7.818
Số dư cuối kỳ	**1.464.435**	**1.279.097**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	**Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)**
Số dư đầu kỳ	4.293.491	3.553.070
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	3.350.960	1.044.571
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(3.840.360)	(306.069)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	3.547	1.919
Số dư cuối kỳ	**3.807.638**	**4.293.491**

9. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	10.129.004	8.106.576
Tín phiếu Kho bạc	764.710	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.698.323	13.451.842
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.309.997	1.222.529
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	35.644	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	89.456	-
	26.027.134	**22.780.947**
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(305.911)	(299.292)
	25.721.223	**22.481.655**

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	299.292	86.896
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 26)	6.619	212.396
Số dư cuối kỳ	**305.911**	**299.292**

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	2.437.741	2.433.659
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	720.769	773.374
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5	-
Chứng khoán nợ do tổ chức nước ngoài phát hành	-	-
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài	-	6.594.442
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	-	528.085
	3.158.515	**10.329.560**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	3.158.515	**10.329.560**

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	-	-	-
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	325.521
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.652
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.639
			574.117	**651.812**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	961.709
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	276.789
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	43.435
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	281.413
			1.163.507	**1.563.346**

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	*Tỷ lệ vốn góp*	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.200
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000	7.493
			22.110	**18.693**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	11.061
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	11.904
			47.434	**22.965**

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,02%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11,00%	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,29%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,92%	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	-	-
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải, dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10,00%	13.440
			2.161.359
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(207.926)
			1.953.433

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19 %	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26 %	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11,00 %	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,83 %	116.833
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,67 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,00 %	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56 %	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,80 %	4.024
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78 %	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	3,72 %	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,79 %	138.072
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải, dầu khí	10,00 %	120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,36 %	3.181
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91 %	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50 %	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00 %	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80 %	4.400
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10,00%	13.440
			2.524.588
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(155.899)
			2.368.689

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	155.899	103.380
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	88.298	52.519
Xử lý khoản lỗ do thoái vốn phần vốn góp vào NHTMCP Gia Định	(36.271)	-
Số dư cuối kỳ	**207.926**	**155.899**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	751.204	2.219.331	303.156	265.611	3.539.302
Tăng trong kỳ	137.003	426.003	87.917	72.191	723.114
- Mua trong kỳ	*133.138*	*424.618*	*87.320*	*72.191*	*717.267*
- Tăng khác	*3.865*	*1.385*	*597*	*-*	*5.847*
Giảm trong kỳ	(6.848)	(40.612)	(9.841)	(14.931)	(72.232)
- Thanh lý, nhượng bán	*(6.848)*	*(39.959)*	*(9.841)*	*(13.432)*	*(70.080)*
- Giảm khác	*-*	*(653)*	*-*	*(1.499)*	*(2.152)*
Số dư cuối kỳ	**881.359**	**2.604.722**	**381.232**	**322.871**	**4.190.184**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	271.046	1.759.716	170.073	159.654	2.360.489
Tăng trong kỳ	36.728	321.191	40.648	39.924	438.491
- Khấu hao trong kỳ	*36.728*	*321.191*	*40.036*	*39.905*	*437.860*
- Tăng khác	*-*	*-*	*612*	*19*	*631*
Giảm trong kỳ	(5.958)	(40.430)	(9.751)	(13.487)	(69.626)
- Thanh lý, nhượng bán	*(5.323)*	*(39.774)*	*(9.751)*	*(13.291)*	*(68.139)*
- Giảm khác	*(635)*	*(656)*	*-*	*(196)*	*(1.487)*
Số dư cuối kỳ	**301.816**	**2.040.477**	**200.970**	**186.091**	**2.729.354**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ-điều chỉnh lại	**480.158**	**459.615**	**133.083**	**105.957**	**1.178.813**
Số dư cuối kỳ	**579.543**	**564.245**	**180.262**	**136.780**	**1.460.830**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	331.595	196.226	79.099	606.920
Tăng trong kỳ	675.630	104.210	124	779.964
- Mua trong kỳ	*674.196*	*104.210*	*124*	*778.530*
- Tăng khác	*1.434*	-	-	*1.434*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.007.225**	**300.436**	**79.223**	**1.386.884**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.950	128.422	63.268	199.640
Tăng trong kỳ	4.034	38.080	607	42.721
- Khấu hao trong kỳ	*2.011*	*38.080*	*607*	*40.698*
- Tăng khác	*2.023*	-	-	*2.023*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11.984**	**166.502**	**63.875**	**242.361**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**323.645**	**67.804**	**15.831**	**407.280**
Số dư cuối kỳ	**995.241**	**133.934**	**15.348**	**1.144.523**

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Các khoản phải thu nội bộ	485.956	204.853
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.166.958	1.715.383
	2.652.914	**1.920.236**

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	280.016	462.052
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	625.639	402.559
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 32)	3.917	8.015
Thuế giá trị gia tăng phải thu (Thuyết minh 32)	4.273	60
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	937.339	485.442
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	-	-
Các khoản phải thu khác	315.774	357.255
Trong đó: Cổ tức phải thu	*16.793*	*149.017*
	2.166.958	**1.715.383**

(*) <u>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</u>

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	**937.339**	**485.442**
Trong đó: Những công trình lớn		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	*397.367*	*247.861*
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	*48.005*	*45.533*
- Dự án trụ sở kiêm kho Chi nhánh Vinh	*-*	*21.953*
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	*21.636*	*18.543*
- Dự án xây dựng trụ sở Chi Nhánh Đà Nẵng	*31.674*	*21.024*
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	*24.250*	*15.301*
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	*51.347*	*13.165*
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	*10.316*	*15.620*

(**) <u>Tài sản xiết nợ-thuần</u>

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Giá trị ghi sổ của tài sản xiết nợ	-	2.145
Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:	-	(2.145)
Số dư đầu kỳ	*(2.145)*	*(29.746)*
Sử dụng dự phòng	*2.357*	*-*
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 30)	*-*	*27.601*
Chênh lệch tỷ giá	*(212)*	*-*
Giá trị ròng của tài sản xiết nợ	**-**	**-**

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Từ cho vay khách hàng	1.393.006	1.036.914
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	295.469	221.338
Từ chứng khoán đầu tư	1.722.776	1.064.555
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.522	33.968
Lãi khác phải thu	-	1.390
	3.417.773	**2.358.165**

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	172.032	192.781
Vật liệu	60.300	47.386
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	149.550	157.408
Tài sản Có khác	553.556	183.445
	935.438	**581.020**

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	**7.312.479**	**797.051**
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	777.237
Vay khác	7.312.479	19.814
Các khoản nợ khác	**31.553.755**	**9.279.885**
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	20.238.318	4.637.418
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	11.315.437	4.642.467
	38.866.234	**10.076.936**

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**22.725.480**	**53.950.694**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.159.960	3.143.441
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.861.862	16.626.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.761.200	18.992.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.942.458	15.188.266
Vay các tổ chức tín dụng khác	**25.236.895**	**5.584.940**
Vay bằng VNĐ	5.300.000	-
Vay bằng ngoại tệ	19.936.895	5.584.940
	47.962.375	**59.535.634**

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	**54.967.768**	**48.693.603**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	34.647.030	31.450.313
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20.320.738	17.243.290
Tiền gửi có kỳ hạn	**165.959.270**	**151.132.566**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	118.329.628	104.161.018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	47.629.642	46.971.548
Tiền gửi vốn chuyên dụng	**4.781.649**	**3.578.543**
Tiền gửi ký quỹ	**1.200.751**	**1.351.237**
	226.909.438	**204.755.949**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Các tổ chức	105.322.918	104.590.117
Cá nhân	121.586.520	98.879.938
Các đối tượng khác	-	1.285.894
	226.909.438	**204.755.949**

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	28.760	-
Hợp đồng kỳ hạn	(17.286)	-
	11.474	**-**

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	**42.600**	**1.535.261**
Ngắn hạn bằng VNĐ	44	116
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	346	4.444
Trung hạn bằng VNĐ	4.068	113.065
Trung hạn bằng ngoại tệ	38.142	1.417.636
Kỳ phiếu, trái phiếu	**2.028.783**	**2.028.724**
Ngắn hạn bằng VNĐ	254	259
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	798	725
Trung hạn bằng VNĐ	2.015.820	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.911	11.920
	2.071.383	**3.563.985**

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Tiền gửi của khách hàng	2.603.418	2.539.030
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	282.471	17.797
Phát hành giấy tờ có giá	5.064	4.847
Giao dịch hoán đổi	58.390	74.816
Các khoản lãi, phí khác	-	3.470
	2.949.343	**2.639.960**

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.034.918	1.409.718
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	16.565.727	3.771.086
	17.600.645	**5.180.804**

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	662.917	653.241
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (*)	-	10.081
Quỹ khen thưởng phúc lợi	159.763	607.832
Các khoản phải trả khác	212.238	138.564
	1.034.918	**1.409.718**

(*) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2011 được trình bày tại thuyết minh 19(b)(ii) Các khoản phải trả bên ngoài.

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa	-	467.662
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu	-	91.689
Phải trả nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	48.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh 32)	375.500	287.595
Thuế GTGT chờ nộp ngân sách (Thuyết minh 32)	22.393	28.277
Thuế khác phải trả	68.727	54.381
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	46.840	53.096
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	306.104	229.821
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	12.999	421.533
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	2.171.933	853.911
Các khoản khác phải trả khách hàng	212.746	23.699
Chuyển tiền phải trả	52.631	980.050
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	62.713	57.614
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (*)	17.490	-
Phải trả khác	13.215.651	173.060
	16.565.727	**3.771.086**

(*) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2010 được trình bày tại thuyết minh 19(b)(i) Các khoản phải trả nội bộ.

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	1.009.201	840.441
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	(115.272)	168.760
Số dư cuối kỳ	**893.929**	**1.009.201**

20. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ DPTC*	*Quỹ ĐT phát triển*	*Tổng cộng*				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2011- điều chỉnh lại	**13.223.715**	**987.000**	**45.160**	**456.837**	**941.460**	**58.378**	**1.456.675**	**35.631**	**269.314**	**4.719.234**	**20.736.729**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.220.624	4.220.624
Tăng vốn do phát hành thêm(*)	4.363.918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.363.918
Trả cổ tức 2010 bằng CP(**)	2.110.412	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.110.505)	(93)
Xử lý quyết toán cổ phần hoá (***)	-	8.952	-	-	-	-	-	-	-	(90.756)	(81.804)
Xử lý chênh lệch VCSH của CT CTTC tại thời điểm 31/05/2008	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.655)	(19.655)
Lợi nhuận để lại và Quỹ của CT CTTC nộp về Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.863	35.863
CT CTTC nộp lợi nhuận để lại và các quỹ về Ngân hàng mẹ	-	-	-	*(2.340)*	-	*(9.378)*	(11.718)	-	-	(24.145)	(35.863)
Giảm do bán khoản đầu tư vào NH ShinhanVina để chuyển sang LNĐL	-	-	-	(6.797)	(13.246)	-	(20.043)	-	(150.717)	(201.557)	(372.317)
Chuyển sang LNĐL, lợi nhuận năm trước của NH ShinhanVina	-	-	-	-	-	-	-	-	-	372.317	372.317
Trích lập các quỹ	-	-	-	543	5.574	7.546	13.663	-	-	(23.087)	(9.424)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(2.443)	-	(2.443)	-	-	(1.052)	(3.495)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	34.811	93.595	-	128.406
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do VCB Tower thực hiện chuyển đổi đồng tiền hạch toán kế toán	-	-	-	-	844	1.266	2.110	-	(15.622)	13.512	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	**19.698.045**	**995.952**	**45.160**	**448.243**	**932.189**	**57.812**	**1.438.244**	**70.442**	**196.570**	**6.890.793**	**29.335.206**

(*) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 7086/NHNN-TTGSNH ngày 20 tháng 9 năm 2010 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 9 tháng 11 năm 2010 và phần cổ phiếu lẻ trả bằng tiền của cổ tức năm 2010 trả bằng cổ phiếu.

(**) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 4918NHNN-TTGSNH ngày 28/06/2011 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 4.

(***) Xử lý số liệu quyết toán cổ phần hoá theo Nghị quyết 165/NQ-NHNT.HĐQT ngày 08/08/2011 của Hội đồng quản trị.

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	11.996.669
Cổ đông khác	1.827.814	1.227.046
	19.698.045	**13.223.715**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần	4.220.624	4.281.794
Trích lập quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(666.079)	(567.631)
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**3.554.545**	**3.714.163**

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2011	**Năm kết thúc 31/12/2010 (điều chỉnh lại)**	**Năm kết thúc 31/12/2010 (theo báo cáo trước đây)**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.322.371.452	1.210.086.026	1.210.086.026
Ảnh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu 33% trong năm 2011	436.382.579	-	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12%	211.050.483	759.718.488	365.218.440
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	**1.969.804.514**	**1.969.804.514**	**1.575.304.466**

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2011	**Năm kết thúc 31/12/2010 (điều chỉnh lại)(*)**	**Năm kết thúc 31/12/2010**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.805	1.886	2.315

(*) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được điều chỉnh hồi tố cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu 33% và trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12%.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.775.558	16.020.927
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD	4.887.868	1.470.577
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.494.976	2.932.111
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*3.494.976*	*2.932.111*
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	203.272	139.662
Thu khác từ hoạt động tín dụng	641.010	24.212
	34.002.684	**20.587.489**

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(18.361.258)	(11.695.332)
Trả lãi tiền vay	(1.568.608)	(595.863)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(266.265)	(54.447)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(738.471)	(46.583)
	(20.934.602)	**(12.392.225)**

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.143.190	943.522
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	130.306	113.211
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.255	192.220
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.948	4.038
Thu khác	345.505	664.385
	1.626.204	1.917.376
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(555.728)	(297.903)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(20.572)	(16.968)
Chi về dịch vụ viễn thông	(44.711)	(37.389)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(862)	(8.806)
Chi khác	(89.227)	(141.064)
	(711.100)	(502.130)
	915.104	**1.415.246**

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.543.292	4.591.129
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	531.215	182.813
Lãi đánh giá lại vàng	17.902	119.433
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	14.063	44.421
Lãi đánh giá lại hợp đồng phái sinh	-	22.850
	6.106.472	4.960.646
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.270.313)	(3.990.576)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(587.071)	(286.121)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(8.800)	(122.269)
Lỗ đánh giá lại hợp đồng phái sinh	(60.704)	-
	(4.926.888)	(4.398.966)
	1.179.584	**561.680**

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.553	21.565
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.357)	-
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	(4.092)	(3.416)
	(5.896)	**18.149**

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	159.096
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(18.061)	(17.528)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9)	(6.619)	(212.396)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	339.209
	(24.680)	**268.381**

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	3.064
Thu nhập khác	318.713	721.788
	318.713	724.852
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(124.694)	(115.852)
Chi phí khác	(1.491.729)	(28.928)
	(1.616.423)	(144.780)
	(1.297.710)	**580.072**

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	142.887	272.511
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư đã nhận	*125.486*	*123.494*
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh đã nhận	*608*	*-*
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư phải thu	*16.793*	*149.017*
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	14.594	109.229
Các khoản thu từ bán cổ phần	881.336	110.286
	1.038.817	**492.026**

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(282.292)	(201.593)
Chi phí cho nhân viên	(3.184.137)	(2.603.191)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*(2.768.370)*	*(2.359.580)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(287.874)*	*(200.734)*
- Chi trợ cấp	*(8.427)*	*(6.556)*
- Chi công tác xã hội	*(119.466)*	*(36.321)*
Chi về tài sản	(1.089.316)	(902.321)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*(478.558)*	*(452.574)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(973.338)	(735.378)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(86.383)	(72.326)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10(c))	(88.298)	(52.519)
Chi phí hoạt động khác	(25.882)	(10.457)
	(5.729.646)	**(4.577.785)**

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	5	(13.414)	5.266
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	5	4.490	(4.490)
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	8	(168.850)	(199.229)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	8	(3.350.960)	(1.044.571)
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	13(a)(i)	-	27.601
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng			
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	19(c)	115.272	(168.760)
		(3.413.462)	**(1.384.183)**

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.393.766	5.232.743
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.635.620	8.239.851
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	101.693.860	74.089.468
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	6.581.062	9.116.284
	124.304.308	**96.678.346**

32. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2011	**Phát sinh trong năm**		**Số dư tại 31/12/2011**
		Phải trả	**Đã trả**	
	Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	**Triệu VNĐ**	**Triệu VNĐ**	**Triệu VNĐ**
Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 13(a)(i) và 19(b)(ii))	28.217	247.402	257.499	18.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh 13(a)(i) và 19(b)(ii))*	279.580	1.487.104	1.395.101	371.583
Trong đó:				
Thuế TNDN của Ngân hàng	*276.772*	*1.489.048*	*1.392.293*	*373.527*
Trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009	*2.808*	*-*	*2.808*	*-*
Hoàn lại khoản thuế của chi phí CP hóa giai đoạn 5 tháng đã điều chỉnh hai lần	*-*	*(1.889)*	*-*	*(1.889)*
Cấn trừ số thuế nộp thừa của Vinafico với nghĩa vụ thuế năm 2009	*-*	*(55)*	*-*	*(55)*
Thuế và phí khác	54.381	335.466	321.120	68.727
	362.178	**2.069.972**	**1.973.720**	**458.430**

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	**Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ**
NHNN		
Thu nhập lãi tiền gửi	49.834	35.773
Chi phí lãi tiền gửi	664.542	33.593
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	135.349	149.474
Chi phí lãi tiền gửi	19.236	16.760

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
NHNN		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	10.635.584	8.239.815
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	18.627.916	5.439.518
Bộ Tài chính		
Cho vay	2.831.673	3.089.662
Tiền gửi tại Ngân hàng	20.238.318	4.637.418
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	528.085	528.085

34. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Miền Bắc Triệu VNĐ	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VNĐ	Miền Nam Triệu VNĐ	Nước ngoài Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.637.780	6.511.620	16.562.213	14.979	(19.723.908)	34.002.684
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(26.819.797)	(4.541.916)	(9.295.547)	(1.250)	19.723.908	(20.934.602)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**3.817.983**	**1.969.704**	**7.266.666**	**13.729**	**-**	**13.068.082**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	787.673	135.700	786.162	3.293	(86.624)	1.626.204
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(667.200)	(10.513)	(33.598)	(20)	231	(711.100)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**120.473**	**125.187**	**752.564**	**3.273**	**(86.393)**	**915.104**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**1.024.975**	**76.107**	**78.464**	**38**	**-**	**1.179.584**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**(5.896)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(5.896)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**(24.680)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(24.680)**
5	Thu nhập hoạt động khác	137.595	47.698	132.657	763	-	318.713
6	Chi phí hoạt động khác	(777.457)	(214.305)	(624.486)	(175)	-	(1.616.423)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**(639.862)**	**(166.607)**	**(491.829)**	**588**	**-**	**(1.297.710)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**1.038.817**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.038.817**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(3.473.262)**	**(599.598)**	**(1.700.997)**	**(42.182)**	**86.393**	**(5.729.646)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**1.858.548**	**1.404.793**	**5.904.868**	**(24.554)**	**-**	**9.143.655**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(2.390.810)**	**(397.632)**	**(624.189)**	**(831)**	**-**	**(3.413.462)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**(532.262)**	**1.007.161**	**5.280.679**	**(25.385)**	**-**	**5.730.193**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	82.912	(251.790)	(1.320.170)	-	-	(1.489.048)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**82.912**	**(251.790)**	**(1.320.170)**	**-**	**-**	**(1.489.048)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**(449.350)**	**755.371**	**3.960.509**	**(25.385)**	**-**	**4.241.145**

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.807.551	260.042	105.149	52.261	(222.319)	34.002.684
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(21.021.371)	(133.992)	(1.549)	(9)	222.319	(20.934.602)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**12.786.180**	**126.050**	**103.600**	**52.252**	**-**	**13.068.082**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.547.770	3.255	37.046	124.757	(86.624)	1.626.204
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(677.690)	(95)	(33.526)	(20)	231	(711.100)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**870.080**	**3.160**	**3.520**	**124.737**	**(86.393)**	**915.104**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**1.177.980**	**2.078**	**-**	**(474)**	**-**	**1.179.584**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**-**	**-**	**(5.896)**	**-**	**-**	**(5.896)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**-**	**-**	**(24.680)**	**-**	**-**	**(24.680)**
5	Thu nhập hoạt động khác	307.456	10.727	448	82	-	318.713
6	Chi phí hoạt động khác	(1.616.218)	(18)	(12)	(175)	-	(1.616.423)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**(1.308.762)**	**10.709**	**436**	**(93)**	**-**	**(1.297.710)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**1.033.747**	**-**	**5.070**	**-**	**-**	**1.038.817**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(5.607.545)**	**(64.937)**	**(69.267)**	**(74.290)**	**86.393**	**(5.729.646)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**8.951.680**	**77.060**	**12.783**	**102.132**	**-**	**9.143.655**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(3.387.262)**	**(26.200)**	**-**	**-**	**-**	**(3.413.462)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**5.564.418**	**50.860**	**12.783**	**102.132**	**-**	**5.730.193**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.442.833)	(11.433)	(1.928)	(32.854)	-	(1.489.048)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(1.442.833)**	**(11.433)**	**(1.928)**	**(32.854)**	**-**	**(1.489.048)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**4.121.585**	**39.427**	**10.855**	**69.278**	**-**	**4.241.145**

35. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cở sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cở sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phục thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

		Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.393.766	-	-	-	-	-	-	5.393.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.635.620	-	-	-	-	-	10.635.620
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	94.694.386	8.567.638	1.260.112	240.809	-	-	104.762.945
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	719.292	-	-	-	-	-	719.292
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	6.596.023	-	78.402.630	72.586.485	38.096.528	9.917.187	3.597.094	221.686	209.417.633
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.197.962	4.566.352	1.781.799	3.059.432	12.742.163	4.837.941	29.185.649
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.831.864	-	-	-	-	-	-	2.831.864
IX	Tài sản cố định	-	2.605.353	-	-	-	-	-	-	2.605.353
X	Tài sản Có khác – gộp	-	7.006.125	-	-	-	-	-	-	7.006.125
	Tổng tài sản Có	**6.596.023**	**17.837.108**	**186.649.890**	**85.720.475**	**41.138.439**	**13.217.428**	**16.339.257**	**5.059.627**	**372.558.247**
	Nợ phải trả									
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	78.100.740	7.530.218	572.552	624.840	259	-	86.828.609
III	Tiền gửi của khách hàng	-	15.279	162.381.654	40.921.481	12.235.633	10.080.504	1.274.732	155	226.909.438
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.474	-	-	-	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.082	801	72	31.762	27.666	2.000.000	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác	-	8.487.489	4.063.217	2.400.000	5.700.000	-	800.000	-	21.450.706
	Tổng nợ phải trả	**-**	**8.502.768**	**244.556.693**	**50.852.500**	**18.519.731**	**10.737.106**	**2.102.657**	**2.000.155**	**337.271.610**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**6.596.023**	**9.334.340**	**(57.906.803)**	**34.867.975**	**22.618.708**	**2.480.322**	**14.236.600**	**3.059.472**	**35.286.637**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**6.596.023**	**15.930.363**	**(41.976.440)**	**(7.108.465)**	**15.510.243**	**17.990.565**	**32.227.165**	**35.286.637**	

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	879.160	245.720	587.919	210.636	1.923.435
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.206.269	-	-	-	5.206.269
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	57.835.231	3.105.288	-	5.174.390	66.114.909
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.292	-	1.225.035	1.236.327
VI	Cho vay khách hàng – gộp	70.403.929	1.839.212	-	94.873	72.338.014
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	558.441	-	-	-	558.441
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	2.100	-	-	1.324	3.424
X	Tài sản Có khác – gộp	215.678	1.090	-	103.563	320.331
	Tổng tài sản Có	**135.100.808**	**5.202.602**	**587.919**	**6.809.821**	**147.701.150**
	Nợ phải trả					
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	65.458.749	1.801.130	-	3.623.521	70.883.400
III	Tiền gửi của khách hàng	65.732.053	3.250.414	-	1.532.892	70.515.359
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.593.337	-	-	-	2.593.337
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	38.111	1.188	-	-	39.299
VII	Các khoản nợ khác	557.342	(71.200)	-	1.408.849	1.894.991
	Tổng nợ phải trả	**134.379.592**	**4.981.532**	**-**	**6.565.262**	**145.926.386**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	721.216	221.070	587.919	244.559	1.774.764
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.593.337)	10.999	-	1.225.006	(1.357.332)
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1.872.121)**	**232.069**	**587.919**	**1.469.565**	**417.432**

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.393.766	-	-	-	-	5.393.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.635.620	-	-	-	-	10.635.620
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	93.126.222	8.567.638	755.361	2.305.223	8.501	104.762.945
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	719.292	-	-	-	-	719.292
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	3.585.291	3.010.675	13.708.451	39.953.279	81.910.354	50.644.230	16.605.353	209.417.633
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.014.710	4.566.352	4.841.231	12.925.415	4.837.941	29.185.649
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.831.864	2.831.864
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.605.353	2.605.353
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	2.026.621	4.979.504	-	-	-	7.006.125
	Tổng tài sản Có	**3.585.291**	**3.010.675**	**127.624.682**	**58.066.773**	**87.506.946**	**65.874.868**	**26.889.012**	**372.558.247**
	Nợ phải trả								
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	62.228.202	3.065.688	10.037.306	11.497.413	-	86.828.609
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.125.038	56.522.588	40.496.066	8.442.457	6.323.289	226.909.438
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.474	-	-	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.082	801	31.835	27.665	2.000.000	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác	-	-	3.743.449	11.207.257	5.700.000	800.000	-	21.450.706
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**181.107.771**	**70.796.334**	**56.276.681**	**20.767.535**	**8.323.289**	**337.271.610**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**3.585.291**	**3.010.675**	**(53.483.089)**	**(12.729.561)**	**31.230.265**	**45.107.333**	**18.565.723**	**35.286.637**

36. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Việc phát hành 347.612.562 cổ phần phổ thông (tương đương 15% vốn điều lệ sau phát hành) (Giá bán: 34.000 VNĐ/cổ phần) cho cổ đông chiến lược nước ngoài là Mizuho Corporate Bank, Ltd được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt theo Công văn 7416/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 09 năm 2011 và được thông qua trong Nghị quyết 204/NQ-NHNT.HĐQT của Hội đồng quản trị Ngân hàng ngày 30 tháng 09 năm 2011. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 10 tháng 02 năm 2012, Vietcombank đã thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 12% tương đương 1.200 đồng/cổ phần.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cho số liệu trình bày tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được trình bày lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Vietcombank.

38. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Vietcombank Quý IV năm 2011 so với Quý IV năm 2010 biến động giảm nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Vietcombank giảm khoảng 380 tỷ đồng, tương đương 25,50% từ các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
Khoản mục có biến động lớn	**Tuyệt đối Tỷ VNĐ**	**Tương đối %**
Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế năm 2010 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước được ghi nhận vào kết quả kinh doanh Quý IV/2010	(91)	(6,10)
(Giảm) lợi nhuận do tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	(882)	(58,90)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng	53	3,50
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần tăng	540	36,00
	(380)	**(25,50)**

39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban điều hành phê duyệt ngày 20 tháng 2 năm 2012.